CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN** *****	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *********
Số: 12 /CVNĐS *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4/2012 biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm trước*	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 1869 Giờ: Ngày 18 tháng 1 năm 13

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen làm công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý IV năm 2012 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2011 như sau:

Lợi nhuận quý IV năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2011 là chủ yếu từ doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gởi Ngân hàng có kỳ hạn).

Doanh thu hoạt động dịch vụ đạt 23.703.455.701 đồng, tăng 16.72% so cùng kỳ tương đương với 3.395.335.257 đồng. Và giá vốn cũng tăng so cùng kỳ là 13.84% tương đương 1.652.220.437 đồng.

Tổng doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2012 thực hiện 5.013.850.816 đồng đạt 49.94% so cùng kỳ, giảm tương đương 5.025.154.517 đồng so với cùng kỳ năm 2011. Giảm do các khoản tiền gởi có kỳ hạn tại ngân hàng không đáo hạn trong Quý 4/2012 như năm 2011.

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, công ty lập giải trình lợi nhuận theo yêu cầu của SGDCK TP.HCM.

Chúc Quý Sở sức khoẻ và trân trọng kính chào .

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, TCKT.	**CÔNG TY CP CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN** **TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN **Đặng Ngọc Nghĩa**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 1870 Giờ: Ngày 18 tháng 1 năm 13

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**23,703,455,701**	**20,308,120,444**	**157,123,808,612**	**134,803,448,984**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.01	**23,703,455,701**	**20,308,120,444**	**157,123,808,612**	**134,803,448,984**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13,590,789,088	11,938,568,651	64,248,818,291	54,882,925,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**10,112,666,613**	**8,369,551,793**	**92,874,990,321**	**79,920,523,886**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	**5,013,850,816**	**10,039,005,333**	**17,493,620,368**	**16,034,267,719**
7. Chi phí tài chính	22	VI.04			5,276,169,000	1,936,116,000
- Trong đó: lãi vay	*23*		-		*50,000,000*	*2,625,000*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1,568,407,203	1,611,778,774	9,815,503,130	8,548,982,663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2,587,447,517	3,013,476,555	10,904,201,479	10,389,192,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**10,970,662,709**	**13,783,301,797**	**84,372,737,080**	**75,080,499,953**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	825,214,415	52,770,500	2,223,104,534	385,288,118
12. Chi phí khác	32	VI.08	-	322,452,242		395,293,242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**825,214,415**	**(269,681,742)**	**2,223,104,534**	**(10,005,124)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	**50**		**11,795,877,124**	**13,513,620,055**	**86,595,841,614**	**75,070,494,829**
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3,233,452,261	3,588,558,070	21,631,933,633	18,341,566,937
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**8,562,424,863**	**9,925,061,985**	**64,963,907,981**	**56,728,927,892**
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,013	1,175	7,688	6,713

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**148.067.826.947**	**73.468.054.699**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**145.136.573.554**	**70.995.213.267**
1. Tiền	111		6.136.573.554	1.995.213.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.000.000.000	69.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	V.02	**1.419.449.570**	**1.301.210.072**
1. Phải thu khách hàng	131		59.307.500	202.216.000
2. Trả trước cho người bán	132		291.235.050	92.316.000
3. Các khoản phải thu khác	135		1.354.621.305	1.292.392.357
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(285.714.285)	(285.714.285)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**587.735.925**	**584.691.336**
1. Hàng tồn kho	141		587.735.925	584.691.336
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.04	**924.067.898**	**586.940.024**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		658.661.898	447.875.024
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		265.406.000	139.065.000
B. Tài sản dài hạn	**200**		**24.774.115.209**	**82.150.488.099**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.390.471.386**	**14.725.449.931**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5.119.014.798	6.808.337.776
- Nguyên giá	222		79.125.729.200	77.003.749.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.006.714.402)	(70.195.412.202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6.516.020.439	7.917.112.155
- Nguyên giá	228		20.315.829.962	20.315.829.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.799.809.523)	(12.398.717.807)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		755.436.149	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.07	**12.060.390.000**	**67.286.559.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		31.950.050.000	81.950.050.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(19.889.660.000)	(14.663.491.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**323.253.823**	**138.479.168**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	323.253.823	93.479.168
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	45.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**172.841.942.156**	**155.618.542.798**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	**300**		**12.076.363.823**	**9.601.872.446**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.025.863.823**	**8.787.122.431**
1. Phải trả người bán	312	V.09	2.930.952.798	2.153.936.169
2. Người mua trả tiền trước	313	V.09	27.000.000	61.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	4.015.467.985	3.909.310.053
4. Phải trả người lao động	315	V.11	4.134.762.591	1.931.756.331
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.022.119.193	801.579.878
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(104.438.744)	(70.460.000)
II. Nợ dài hạn	**330**		**50.500.000**	**814.750.015**
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	50.500.000	174.150.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	640.600.015
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.14	**160.765.578.333**	**146.016.670.352**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**160.765.578.333**	**146.016.670.352**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.500.000.000	84.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.600.000	150.600.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.128.142.592	1.291.696.197
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.580.608.625	2.744.162.231
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.406.227.116	57.330.211.924
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**172.841.942.156**	**155.618.542.798**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 10 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	170.271.635.424	146.937.319.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(47.745.044.664)	(38.403.583.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.225.733.528)	(21.419.232.219)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(50.000.000)	(2.625.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(21.807.039.442)	(20.787.040.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.381.592.181	2.424.906.582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.818.626.509)	(21.786.818.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**52.006.783.462**	**46.962.925.927**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.364.811.929)	(738.449.913)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	303.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(515.000.000.000)	(503.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	565.000.000.000	503.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.427.026.182	16.298.045.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**66.062.214.253**	**15.862.595.584**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.927.637.428)	(13.160.348.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.927.637.428)**	**(13.160.348.525)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**74.141.360.287**	**49.665.172.986**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.995.213.267	21.330.040.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**145.136.573.554**	**70.995.213.267**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 10 tháng 01 năm 201

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắc là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 29/7/2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch, trụ sở hoạt động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước và các dịch vụ khác (ăn uống, cho thuê đồ tắm, bán hàng lưu niệm). Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Vận chuyển hành khách bằng taxi (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán rượu, bia, thuốc lá nội (đối với mua bán rượu trên 30 độ và thuốc lá nội, chỉ hoạt đông khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), thiết bị máy móc, linh kiện, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành thể thao dưới nước, ngành nhà hàng – khách sạn. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm mây, tre, lá, gốm sứ, keo dán tổng hợp (không sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ tại Tp.HCM).

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2012: 188 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
TSCĐ khác	04 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

7. Các khoản đầu tư chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả chi phí liên quan đế khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (15% trên tổng doanh thu). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ bán vé cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Tiền mặt	3.373.944.140	645.376.565
	Tiền gửi ngân hàng bằng VND	2.762.629.414	1.349.836.702
	Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á (lãi suất 8-9%/năm)	89.000.000.000	69.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á (lãi suất 13,1%/năm) đáo hạn ngày 24/01/2013.	50.000.000.000	-
	Cộng	**145.136.573.554**	**70.995.213.267**

2.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Phải thu khách hàng		59.307.500	202.216.000
	Trả trước cho người bán		291.235.050	92.316.000
	Phải thu khác	(*)	1.354.621.305	1.292.392.357
	Cộng		**1.705.163.855**	**1.586.924.357**
	Dự phòng phải thu ngắn hạn		(285.714.285)	(285.714.285)
	Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**1.419.449.570**	**1.301.210.072**

(*) Bao gồm:	**31/12/2012**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	634.472.222
Khoản thuế TNCN phải thu lại từ nhân viên	67.534.548
Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại từ Công ty TNHH Sản xuất Đồ chơi Ngọc Thạch (đã trích lập dự phòng 100%)	285.714.285
Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	246.317.250
Khoản phải thu khác	120.583.000
Cộng	**1.354.621.305**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	**01/01/2012**
Nguyên vật liệu	272.342.430	387.625.818
Công cụ dụng cụ	55.000	21.600.000
Hàng hoá	315.338.495	175.465.518
Cộng	**587.735.925**	**584.691.336**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**587.735.925**	**584.691.336**

4. Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/2012	**01/01/2012**
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*)	658.661.898	447.875.024
Các khoản tạm ứng cho nhân viên		265.406.000	139.065.000
Cộng		**924.067.898**	**586.940.024**
(*) Bao gồm:			
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		375.060.673	207.682.343
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ		243.088.098	206.228.555
Chi phí bảo hiểm con người và tài sản chờ phân bổ		40.513.127	33.964.126
Cộng		**658.661.898**	**447.875.024**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.751.297.249	34.262.049.396	5.268.196.701	1.365.066.216	357.140.416	77.003.749.978
Tăng	1.018.891.391	684.137.999	151.763.166	203.414.545	63.772.121	2.121.979.222
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**36.770.188.640**	**34.946.187.395**	**5.419.959.867**	**1.568.480.761**	**420.912.537**	**79.125.729.200**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.036.589.462	30.511.440.675	4.214.892.569	1.092.557.433	339.932.063	70.195.412.202
Tăng	1.131.541.036	2.232.530.527	313.781.346	122.033.297	11.415.994	3.811.302.200
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**35.168.130.498**	**32.743.971.202**	**4.528.673.915**	**1.214.590.730**	**351.348.057**	**74.006.714.402**

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.714.707.787	3.750.608.721	1.053.304.132	272.508.783	17.208.353	6.808.337.776
Số dư cuối năm	**1.602.058.142**	**2.202.216.193**	**891.285.952**	**353.890.031**	**69.564.480**	**5.119.014.798**

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 66.896.009.629 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.315.829.962	20.315.829.962
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	**20.315.829.962**	**20.315.829.962**
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.398.717.807	12.398.717.807
Tăng	1.401.091.716	1.401.091.716
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	**13.799.809.523**	**13.799.809.523**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7.917.112.155	7.917.112.155
Số dư cuối năm	**6.516.020.439**	**6.516.020.439**

Quyền sử dụng đất tại số 03 đường Hoà Bình, phường 3, quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2003 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thời gian sử dụng đất đến ngày 02/7/2018.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư dài hạn khác	(7.1)	31.950.050.000	81.950.050.000
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(7.2)	(19.889.660.000)	(14.663.491.000)
Cộng		**12.060.390.000**	**67.286.559.000**

(7.1): Là khoản đầu tư vào cổ phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Á phát hành.

(7.2) Bao gồm:

Danh sách đầu tư	Số lượng tồn	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	2.010.065	15.895	31.950.050.000	6.000	(19.889.660.000)
Cộng	**2.010.065**		**31.950.050.000**		**(19.889.660.000)**

Trong năm tài chính 2012, Công ty đã nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ Ngân hàng TMCP Việt Á bằng tiền là 1.206.039.000 đồng.

8.	**Tài sản dài hạn khác**		**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Chi phí trả trước dài hạn	(*)	323.253.823	93.479.168
	Tài sản dài hạn khác		-	45.000.000
	Cộng		**323.253.823**	**138.479.168**

(*) Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

9.	**Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Phải trả cho người bán	2.930.952.798	2.153.936.169
	Người mua trả tiền trước	27.000.000	61.000.000
	Cộng	**2.957.952.798**	**2.214.936.169**

10.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Thuế GTGT đầu ra	771.566.620	474.422.055
	Thuế TNDN phải nộp	3.233.452.261	3.408.558.070
	Thuế TNCN phải nộp	7.293.344	22.836.248
	Thuế tài nguyên phải nộp	3.155.760	3.493.680
	Cộng	**4.015.467.985**	**3.909.310.053**

11.	**Phải trả công nhân viên**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Lương nhân viên còn phải trả	4.134.762.591	1.931.756.331
	Cộng	**4.134.762.591**	**1.931.756.331**

12.	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	Khoản cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	729.897.418	742.259.990
	Khoản chi phí bảo hành công trình giữ lại (5%)	43.884.078	27.773.405
	Thuế TNCN thu dư phải trả lại nhân viên	145.465.767	-
	Khoản thu hộ Công ty CP Khải Hoàn Môn	100.000.000	-
	Các khoản phải trả khác	2.871.930	31.546.483
	Cộng	**1.022.119.193**	**801.579.878**

			31/12/2012	**01/01/2012**
13.	**Phải trả dài hạn khác**	(*)	**50.500.000**	**174.150.000**

(*) Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2012	**Tăng**	**Giảm**	**31/12/2012**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84.500.000.000	-	-	84.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.600.000	-	-	150.600.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.291.696.197	2.836.446.395	-	4.128.142.592
Quỹ dự phòng tài chính	2.744.162.231	2.836.446.394	-	5.580.608.625
Lợi nhuận chưa phân phối	57.330.211.924	64.963.907.981	55.887.892.789	66.406.227.116
Cộng	**146.016.670.352**	**70.636.800.770**	**55.887.892.789**	**160.765.578.333**

Cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.450.000	8.450.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.450.000	8.450.000
- Cổ phiếu thường	8.450.000	8.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8.450.000**	**8.450.000**
- Cổ phiếu thường	8.450.000	8.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012	57.330.211.924
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm 2012	64.963.907.981
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.275.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(2.836.446.395)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(2.836.446.394)
Trả cổ tức năm 2011	(38.870.000.000)
Tạm chi trả cổ tức năm 2012	(5.070.000.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2012	**66.406.227.116**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	113.588.342.940	101.706.529.111
Doanh thu từ bán hàng hoá	41.973.831.560	31.371.558.490
Doanh thu khác	1.561.634.112	1.725.361.383
Cộng	**157.123.808.612**	**134.803.448.984**

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.993.047.419	34.647.293.131
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	27.255.770.872	20.235.631.967
Cộng	**64.248.818.291**	**54.882.925.098**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.287.581.368	14.274.077.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.206.039.000	1.760.190.000
Cộng	**17.493.620.368**	**16.034.267.719**

4. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	50.000.000	2.625.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	5.226.169.000	1.933.491.000
Cộng	**5.276.169.000**	**1.936.116.000**

5. Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	2.253.868.389	1.920.071.945
Chi phí vật liệu bao bì	846.747.573	846.282.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.549.646.297	4.129.865.531
Chi phí bằng tiền khác	165.240.871	1.652.762.384
Cộng	**9.815.503.130**	**8.548.982.663**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	6.643.679.921	5.838.685.564
Chi phí dụng cụ văn phòng	885.851.065	872.700.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.124.291	86.919.421
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	285.714.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.818.145.802	1.867.753.387
Chi phí bằng tiền khác	237.400.400	1.434.419.503
Cộng	**10.904.201.479**	**10.389.192.989**

7.	**Thu nhập khác**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
	Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.308.336.717	-
	Kết chuyển số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	824.260.415	-
	Thu nhập từ bán sản phẩm được khuyến mãi	88.824.402	
	Thu nhập do phạt trễ hạn, vi phạm hợp đồng	1.683.000	16.097.000
	Thu nhập do nhận tài trợ	-	93.736.573
	Thu nhập do thanh lý TSCĐ	-	275.454.545
	Cộng	**2.223.104.534**	**385.288.118**

8.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
	Lãi kế toán trước thuế	86.595.841.614	75.070.494.829
	Cộng các khoản chi không hợp lệ	1.137.931.916	1.407.003.125
	Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.206.039.000)	(1.760.190.000)
	Trừ 50% khoản thu nhập tăng thêm của phần đầu tư Công viên Khủng Long theo Nghị Định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Giấy chứng nhận ưu đãi 6961 của UBND Tp.HCM	-	(905.800.148)
	Trừ 50% khoản thu nhập tăng thêm của phần đầu tư máng Space Bowl theo Điều 38 Nghị Định 146 và Giấy chứng nhận ưu đãi số 500 của UBND Tp.HCM	-	(445.240.060)
	Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	**86.527.734.530**	**73.366.267.746**
	Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	21.631.933.633	18.341.566.937
	Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
	Thuế TNDN phải nộp ước tính	**21.631.933.633**	**18.341.566.937**

9.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Năm 2012**	**Năm 2011**
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.963.907.981	56.728.927.892
	Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
	- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.963.907.981	56.728.927.892
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.450.000	8.450.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.688**	**6.713**

10.	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Năm 2012**
	Chi phí nguyên vật liệu	30.189.729.074
	Chi phí nhân công	30.636.847.304
	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.212.393.916
	Chi phí mua ngoài	9.367.792.099
	Chi phí khác	9.561.760.507
	Cộng	**84.968.522.900**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long (20%)	1.046.482.865
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Thanh toán chi phí thông cổng cho khách tham quan qua Công Viên Văn hoá Đầm Sen vào các ngày lễ (10%)	784.000.000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Phải thu	246.317.250

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Năm tài chính 2012, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 31/12/2012
Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng	141.762.629.414
Cho vay (có lãi suất)	-
Tổng	**141.762.629.414**

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2.835.252.588 đồng **(A).**

Nợ phải trả có lãi suất	
Các khoản vay	-
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	-

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 0 đồng **(B).**

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là **(A) - (B) = 2.835.252.588** đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tính dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.128.214.520 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**Tại ngày 31/12/2012**
Tổng gộp	1.413.928.805
Trừ dự phòng giảm giá trị	(285.714.285)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**1.128.214.520**
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(285.714.285)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ	-
Số dư cuối năm (31/12/2012)	**(285.714.285)**

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2.930.952.798	-	2.930.952.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.022.119.193	-	1.022.119.193
Tổng cộng	**3.953.071.991**	**-**	**3.953.071.991**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 31/12/2012, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty cũng không nắm giữ một loại tài sản nào của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 bởi Công ty không tồn tại số dư một khoản cho vay nào.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 31/12/2012	**Giá trị sổ sách**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	31.950.050.000	-	(19.889.660.000)	12.060.390.000	(19.889.660.000)
Tổng cộng	**31.950.050.000**	**-**	**(19.889.660.000)**	**12.060.390.000**	**(19.889.660.000)**

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư.

Trần Thị Châu Dân	**Nguyễn Quang Trường**	**Đặng Ngọc Nghĩa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 10 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN